

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất**

Dự thảo

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất**

1. Bổ sung khoản 11 vào Điều 1 như sau:

“11. Các sản phẩm sau không thuộc đối tượng hóa chất được điều chỉnh của Nghị định này:

a) Dược phẩm; chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng; thực phẩm; mỹ phẩm;

b) Thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật; phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón hóa học là phân bón hỗn hợp, phân bón khoáng hữu cơ, phân bón khoáng sinh học; sản phẩm bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;

c) Chất phóng xạ; vật liệu xây dựng; sơn, mực in;

d) Keo dán sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và sản phẩm tẩy rửa sử dụng trong lĩnh vực gia dụng.

đ) Xăng, dầu theo quy định pháp luật về xăng, dầu; condensate, naphta được sử dụng trong chế biến xăng dầu.”

2. Bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 9 như sau:

“e) Cơ sở sản xuất có Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành.”

3. Bổ sung điểm i vào khoản 2 Điều 9 như sau:

“i) Kho chứa hóa chất có Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành.”

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân, trừ tổ chức cá nhân thuộc trường hợp quy định tại Điều 10a, chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Hóa chất.”

5. Sửa đổi điểm h, khoản 1 Điều 10 như sau:

“h) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.”

6. Bổ sung điểm k, khoản 1 Điều 10 như sau:

“k) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của dự án.”

7. Sửa đổi điểm i, khoản 2 Điều 10 như sau:

“i) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.”

8. Bổ sung điểm l, khoản 2 Điều 10 như sau:

“l) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của dự án.”

9. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 10 như sau:

“2a. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản kê khai các cơ sở sản xuất, địa điểm kinh doanh hóa chất;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc Xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và văn bản chấp thuận nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

e) Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

g) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng từng cơ sở sản xuất, địa điểm kinh doanh hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất, kho chứa hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa; Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp địa điểm kinh doanh sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;

h) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

i) Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách an toàn hóa chất;

k) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

l) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất theo quy định.”

#### 10. Chính sửa điểm c, khoản 3 Điều 10 như sau

“c) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Sở Công Thương địa phương nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.”

#### 10. Bổ sung điểm d, khoản 3 Điều 10 như sau:

“d) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Sở Công Thương địa phương nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính có trách nhiệm

gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Sở Công Thương địa phương đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Sở Công Thương địa phương nơi đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, Sở Công Thương địa phương nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do”.

10. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 như sau:

**“Điều 10a. Các trường hợp miễn trừ Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp**

1. Hoạt động pha loãng, phối trộn hóa chất không xảy ra phản ứng hóa học tạo thành hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp để đưa vào quá trình sử dụng, sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác của chính tổ chức, cá nhân.

2. Thành phần hóa chất trong hỗn hợp chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp có hàm lượng trong hỗn hợp chất nhỏ hơn 0,1%.”

11. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

**“Điều 11a. Quản lý, kiểm soát sử dụng tiền chất công nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tiền chất công nghiệp để sản xuất các sản phẩm, hàng hóa khác phải thực hiện các quy định tại Chương V của Luật Hóa chất và các quy định sau:

a) Có hóa đơn mua tiền chất công nghiệp, giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp các loại tiền chất công nghiệp; có phiếu xuất kho, nhập kho;

b) Lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm các thông tin: Tên tiền chất công nghiệp, số lượng tiền chất mua vào (số lượng nhập khẩu, mua trong nước), số lượng đã sử dụng, số lượng tồn kho; mục đích sử dụng tiền chất công nghiệp.

2. Trong quá trình sử dụng tiền chất công nghiệp, tổ chức, cá nhân phải có biện pháp quản lý, kiểm soát tiền chất và phải chịu trách nhiệm về việc làm thất thoát tiền chất.”

12. Sửa đổi khoản 4 Điều 15 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân, trừ tổ chức cá nhân thuộc trường hợp quy định tại Điều 16a, chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Hóa chất.”

13. Sửa đổi điểm b, khoản 1 Điều 16 như sau:

“b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm k khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.”

14. Sửa đổi điểm b, khoản 2 Điều 16 như sau:

“b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm l khoản 2 Điều 10 của Nghị định này.”

15. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 16 như sau:

“2a. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm l khoản 2a Điều 10 của Nghị định này;

c) Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.”

16. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 16 như sau:

“5. Thời hạn Giấy phép

a) Giấy phép cấp mới và cấp điều chỉnh có thời hạn hiệu lực là 5 năm kể từ ngày cấp;

b) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.”

17. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 như sau:

**“Điều 16a. Các trường hợp miễn trừ Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp**

1. Hoạt động pha loãng, phối trộn hóa chất không xảy ra phản ứng hóa học tạo thành hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp để đưa vào quá trình sử dụng, sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác của chính tổ chức, cá nhân.

2. Thành phần hóa chất trong hỗn hợp chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp có hàm lượng trong hỗn hợp chất nhỏ hơn 0,1%.”

18. Sửa đổi điểm c khoản 8 Điều 20 như sau:

“c) Hàng năm các cơ sở hóa chất phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Kế hoạch với sự chứng kiến hoặc chỉ đạo của đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành địa phương.”

19. Bổ sung điểm d vào khoản 3 Điều 21 như sau:

“d) Hàng năm các cơ sở hóa chất phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất với sự chứng kiến hoặc chỉ đạo của đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành địa phương trong trường hợp cơ sở hóa chất có tồn trữ hóa chất thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng dưới ngưỡng quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

### “Điều 23. Phân loại hóa chất

Việc phân loại hóa chất được thực hiện theo quy tắc và hướng dẫn kỹ thuật của GHS, từ Phiên bản 2 năm 2007 trở đi. GHS phiên bản 2 bao gồm các phân loại chính như sau:

TT	Phân loại	Phân cấp						
		I Nguy hại vật chất						
1	Chất nổ	Chất nổ không bền	Cấp 1.1	Cấp 1.2	Cấp 1.3	Cấp 1.4	Cấp 1.5	Cấp 1.6
2	Khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2					
3	Sol khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2					
4	Khí oxy hoá	Cấp 1						
5	Khí chịu áp suất	Khí nén	Khí hoá lỏng	Khí hoá lỏng đông lạnh	Khí hoà tan			
6	Chất lỏng dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
7	Chất rắn dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2					
8	Chất và hỗn hợp tự phản ứng	Kiểu A	Kiểu B	Kiểu C&D	Kiểu E&F	Kiểu G		
9	Chất lỏng tự cháy	Cấp 1						
10	Chất rắn tự cháy	Cấp 1						
11	Chất và hỗn hợp tự phát nhiệt	Cấp 1	Cấp 2					

TT	Phân loại	Phân cấp						
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
12	Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước sinh ra khí dễ cháy	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
13	Chất lỏng oxy hoá	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
14	Chất rắn oxy hoá	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
15	Peroxyt hữu cơ	Kiểu A	Kiểu B	Kiểu C&D	Kiểu E&F	Kiểu G		
16	Ăn mòn kim loại	Cấp 1						
<b>II</b>	<b>Nguy hại sức khỏe</b>							
17	Độc cấp tính	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5		
18	Ăn mòn/kích ứng da	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 1C	Cấp 2	Cấp 3		
19	Tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt	Cấp 1	Cấp 2A	Cấp 2B				
20	Tác nhân nhạy hô hấp	Cấp 1						
21	Tác nhân nhạy da	Cấp 1						
22	Đột biến tế bào mầm	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
23	Tác nhân gây ung thư	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
24a	Độc tính sinh sản	Cấp 1A	Cấp 1B	Cấp 2				
24b	Ảnh hưởng đến hoặc qua sữa mẹ							
25	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3				
26	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	Cấp 1	Cấp 2					
27	Nguy hại hô hấp	Cấp 1	Cấp 2					

TT	Phân loại	Phân cấp					
<b>III</b>	<b>Nguy hại môi trường</b>						
28a	Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3			
28b	Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		

21. Sửa đổi số thứ tự 4 khoản 1 Điều 24 như sau:

TT	Phân loại hóa chất	Hàm lượng
4	Tác nhân nhạy da/hô hấp	$\geq 1,0\%$

22. Bổ sung điểm e khoản 3 Điều 27 như sau:

“e) Bản sao Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh để kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.”

23. Bổ sung khoản 4a sau khoản 4 Điều 27 như sau:

“4a. Các hóa chất cần kiểm soát đặc biệt khi nhập khẩu:

a) Các hóa chất nguy hiểm cần kiểm soát khi thực hiện thủ tục khai báo hóa chất nhập khẩu bao gồm: dinitơ oxit, các hợp chất của xyanua, thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân;

b) Trong thời hạn 16 giờ làm việc, kể từ thời điểm hệ thống của Bộ Công Thương tiếp nhận hồ sơ khai báo đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo (Bộ Công Thương) phản hồi kết quả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân khai báo. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo (Bộ Công Thương) gửi phản hồi trên hệ thống điện tử đến tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Các trường hợp hồ sơ không hợp lệ bao gồm tổng khối lượng hóa chất nhập khẩu tính từ đầu năm đến thời điểm khai báo lớn hơn khối lượng được cấp phép trong năm, các tài liệu đính kèm không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều này, thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu chưa chính xác. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo (Bộ Công Thương) phê duyệt hồ sơ và phản hồi thông tin khai báo, thông tin được phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia tới tổ chức, cá nhân khai báo và cơ quan hải quan.”

24. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 27 như sau:

“b) Thông tin khai báo và phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục V Nghị định này. Thông tin phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu có giá trị pháp lý để làm thủ tục thông quan. Ngay sau khi hồ sơ được thông quan, hệ thống cơ quan hải quan gửi phản hồi trạng thái thông quan gồm thông tin tờ khai, khối lượng hóa chất thông



quan qua Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống của Bộ Công Thương.”

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 27 như sau:

“6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin khai báo theo biểu mẫu có sẵn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các văn bản, chứng từ, dữ liệu điện tử trong bộ hồ sơ khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp thông tin khai báo không chính xác, hồ sơ khai báo hóa chất điện tử là cơ sở để tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiến hành xử phạt vi phạm hành chính. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ bộ hồ sơ khai báo hóa chất để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu 5 năm.”

26. Bổ sung khoản 6 vào Điều 28 như sau:

“6. Miễn trừ khai báo hóa chất đối với thành phần hóa chất trong hỗn hợp chất thuộc danh mục hoá chất phải khai báo có hàm lượng nhỏ hơn 0,1%.”

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất hoặc cử các đối tượng được quy định tại Điều 32 của Nghị định này tham gia các khóa huấn luyện của các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất và định kỳ huấn luyện lại ít nhất 02 năm một lần. Thời gian huấn luyện định kỳ bằng 50% thời gian huấn luyện lần đầu. Thời gian huấn luyện lần đầu được quy định tại khoản 6 Điều 33 Nghị định này.”

28. Bổ sung điểm e vào khoản 3 Điều 33 như sau:

“e) Nội dung thực hành tại cơ sở hoạt động hóa chất: Nhận biết đặc tính nguy hiểm của hóa chất và thực hành quy trình xử lý một số sự cố hóa chất điển hình tại cơ sở hoạt động hóa chất.”

29. Bổ sung điểm đ vào khoản 4 Điều 33 như sau:

“đ) Nội dung thực hành tại cơ sở hoạt động hóa chất: Nhận biết đặc tính nguy hiểm của hóa chất và thực hành quy trình xử lý một số sự cố hóa chất điển hình tại cơ sở hoạt động hóa chất.”

30. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 36 như sau:

“a) Trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất của năm trước trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia.”

31. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 36 như sau:

“a) Trước ngày 01 tháng 3 hàng năm, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực tại địa phương có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý hóa chất trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu hoá chất quốc gia.”

32. Bổ sung một số hóa chất vào Phụ lục I của Nghị định số

113/2017/NĐ-CP – Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp như sau:

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS <sup>(1)</sup>	Mã số CAS	Công thức hóa học
820	Amoniac (khan)	Ammonia (anhydrous)	28141000	7664-41-7	NH <sub>3</sub>
821	Axetylen	Acetylene	29012910	74-86-2	C <sub>2</sub> H <sub>2</sub>
822	Clorin	Chlorine	28011000	7782-50-5	Cl <sub>2</sub>
823	Flo	Fluorine	28013000	7782-41-4	F <sub>2</sub>
824	Hydrogen	Hydrogen	28041000	1333-74-0	H <sub>2</sub>
825	Hydrogen fluorit	Hydrogen fluoride	28111100	7664-39-3	HF
826	Hydrogen sunphit	Hydrogen sulphide	28139000	7783-06-4	H <sub>2</sub> S
827	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	28112820	7446-09-5	SO <sub>2</sub>
828	Nitric axit	Nitric acid	28080000	7697-37-2	HNO <sub>3</sub>
829	Photpho (trắng, vàng, đỏ)	Phosphorus (White, yellow, red)	28047000	7723-14-0	P <sub>4</sub>
<b>Tiền chất công nghiệp<sup>(2)</sup> nhóm 1</b>					
830	Cyclopentyl bromide	Bromocyclopentane	29035990	137-43-9	C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> Br
831	Cyclopentyl chloride	Chlorocyclopentane	29035990	930-28-9	C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> Cl
832	Cyclopentyl magnesium bromide	Cyclopentyl magnesium bromide	29319090	33240-34-5	C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> BrMg
833	o-Chlorobenzonitrile	2-Chlorobenzonitrile	29269095	873-32-5	C <sub>7</sub> H <sub>4</sub> ClN
834	o-Bromobenzonitrile	2-Bromobenzonitrile	29269095	2042-37-7	C <sub>7</sub> H <sub>4</sub> BrN
835	Propiophenone	1-phenyl-1-propanone	29143900	93-55-0	C <sub>9</sub> H <sub>10</sub> O

Ghi chú:

(1): Mã số HS để tham khảo

(2): Danh mục tiền chất do Chính phủ ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo Danh mục mới. Danh mục tiền chất nhóm 1 (Danh mục IVA của Nghị định ban hành các Danh mục chất ma túy và tiền chất của Chính phủ); Danh mục tiền chất nhóm 2 (Danh mục IVB của Nghị định ban hành các Danh mục chất ma túy và tiền chất của Chính phủ)

33. Bổ sung một số hóa chất vào Phụ lục II của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP – Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp như sau:

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS <sup>(*)</sup>	Mã số CAS	Công thức hóa học
217	Hexabromocyclododecane	Hexabromocyclododecane	29038980	134237-50-6 134237-51-7 134237-52-8 25637-99-4	C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> Br <sub>6</sub>

				3194-55-6	
218	Chlordecone	Chlordecone	29147100	143-50-0	$C_{10}Cl_{10}O$
219	Pentachlorobenzene (PeCB)	Pentachlorobenzene (PeCB)	29309098 29039300	133-49-3 608-93-5 22441-28-7 42115-15-1	$C_6Cl_5SH$ $HC_6Cl_5$
230	Polychlorinated naphthalene (PCN)	Polychlorinated naphthalene (PCN)		-	
231	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	29093038	1163-19-5	$C_{12}Br_{10}O$
232	Perfluorooctanoic acid (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts	29159070	-	$C_8HF_{15}O_2$

Ghi chú: (\*) Mã số HS để tham khảo

34. Bổ sung một số hóa chất vào Phụ lục V của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP – Danh mục hóa chất phải khai báo như sau:

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS <sup>(*)</sup>	Mã số CAS	Công thức hóa học
1157	Chlordecone	Chlordecone	29147100	143-50-0	$C_{10}Cl_{10}O$
1158	Pentachlorobenzene (PeCB)	Pentachlorobenzene (PeCB)	29309098 29039300	133-49-3 608-93-5 22441-28-7 42115-15-1	$C_6Cl_5SH$ $HC_6Cl_5$
1159	Polychlorinated naphthalene (PCN)	Polychlorinated naphthalene (PCN)		-	
1160	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	29093038	1163-19-5	$C_{12}Br_{10}O$
1161	Perfluorooctanoic acid (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts	29159070	-	$C_8HF_{15}O_2$

Ghi chú: (\*) Mã số HS để tham khảo

## **Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP**

1. Thay thế cụm từ “hàng hoá” bằng cụm từ “hỗn hợp chất” tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.
2. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.
3. Thay thế Mẫu số 05, Mẫu số 06 tại Phụ lục VI Nghị định số

113/2017/NĐ-CP bằng Mẫu số 05, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2021.
2. Đối với Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực, thời hạn của Giấy phép là 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
3. Bãi bỏ khoản 1 Điều 8 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**Phụ lục**

**Thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu**

*(Kèm theo Nghị định số: /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính Phủ)*

Mẫu số 05

**Bản khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia**

1. Tên tổ chức, cá nhân		Phường/xã:		Quận Huyện		Tỉnh/Thành phố	
2. Mã số doanh nghiệp		Tò					
3. Địa chỉ trụ sở chính:		Số nhà					
4. Điện thoại:		Kính doanh: <input type="checkbox"/>		Fax:		Sử dụng: <input type="checkbox"/>	
5. Loại hình hoạt động		Tên hóa chất		Mã số CAS		Mã số HS	
6. Cửa khẩu nhập khẩu hóa chất		Trạng thái vật lý		Thông tin hóa chất/tên thành phần		Khối lượng nhập khẩu (tán/kg/lít)	
7. Thông tin hóa chất nhập khẩu		Tên thương mại		Tên hóa chất		Xếp loại nguy hiểm (*)	
		Mức đích nhập khẩu		Quy mô được cấp giấy phép (đôi với trường hợp kinh doanh hóa chất hạn chế trong lĩnh vực công nghiệp đối với nhóm đặc biệt)		Xuất xứ	
1				Sử dụng: <input type="checkbox"/> lĩnh vực sử dụng:.... Kinh doanh Trong lĩnh vực Công nghiệp: <input type="checkbox"/> Kinh doanh trong Lĩnh vực khác: <input type="checkbox"/>			

..n									
8. Số hóa đơn (invoice):									
11. Số giấy phép hạn chế kinh doanh (trong trường hợp kinh doanh nhóm hóa chất cần kiểm soát đặc biệt):									
13. Công ty xuất khẩu									
15. Tệp invoice đính kèm					16. Tệp phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt đính kèm				
18. Thông tin khác:					Họ tên người đại diện, Chức vụ				
					14. Quốc gia:				
					17. Tệp Giấy phép kinh doanh hóa chất (trong trường hợp kinh doanh nhóm hóa chất cần kiểm soát đặc biệt) đính kèm				
					Họ tên người phụ trách khai báo, Số điện thoại liên hệ				

\* Xếp loại nguy hiểm: Công ty kê khai thông tin theo phân loại GHS

**Phản hồi thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia**

1. Tên tổ chức, cá nhân:				
2. Mã số đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh:				
3. Địa chỉ:				
4. Mã số hệ thống tiếp nhận tự động:				
5. Thông tin hóa chất nhập khẩu				
STT	Tên thương mại	Mã số HS	Khối lượng nhập khẩu(tấn/kg/lit)	Xuất xứ
1				
2				
n				
6. Số hóa đơn (invoice):		Ngày ký hóa đơn:		
7. Công ty xuất khẩu:		Quốc gia:		